

Số: 62 /QĐ-ĐHLĐXH

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ**  
**Niên khoá 2017-2019 (Đợt 1)**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**

Căn cứ Quyết định số 1263/QĐ-LĐTBXH ngày 07/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-LĐTBXH ngày 08/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về kiện toàn cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1854/QĐ-ĐHLĐXH ngày 10/10/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2774/QĐ-ĐHLĐXH ngày 27/12/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội về việc thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp trình độ thạc sĩ năm 2019;

Căn cứ Biên bản họp ngày 31/12/2019 và ngày 09/01/2020 của Hội đồng xét tốt nghiệp trình độ thạc sĩ năm 2019;

Xét đề nghị của Trường khoa Sau đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ năm 2019 cho 147 học viên cao học niên khoá 2017-2019 (Đợt 1) của Trường Đại học Lao động – Xã hội, trong đó:

- Chuyên ngành Quản trị nhân lực: 103 học viên (*Chi tiết tại Phụ lục I*);
- Chuyên ngành Kế toán: 26 học viên (*Chi tiết tại Phụ lục II*);
- Chuyên ngành Công tác xã hội: 18 học viên (*Chi tiết tại Phụ lục III*).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông, bà Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính - Tổng hợp, Trưởng phòng Kế toán - Tài chính, Trường khoa Sau đại học, Trưởng các đơn vị có liên quan và các học viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 8

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Website Trường;
- Lưu: VT, K. SDH.



TS. Hà Xuân Hùng



**Phụ lục I**

**DANH SÁCH HỌC VIÊN CAO HỌC KHÓA 7**

**Được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ Quản trị nhân lực**

*(Kèm theo Quyết định số: 62 /QĐ-ĐHLĐXH ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội)*

| TT  | MSHV    | Họ và tên               | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Lớp   | Điểm TBC các học phần theo thang điểm 10 | Điểm bảo vệ luận văn tốt nghiệp |
|-----|---------|-------------------------|-----------|------------|-------------|-------|------------------------------------------|---------------------------------|
| (1) | (2)     | (3)                     | (4)       | (5)        | (6)         | (7)   | (8)                                      | (9)                             |
| 1   | QT07001 | Bùi Lan Anh             | Nữ        | 30/05/1984 | Hà Nội      | K7QT3 | 8,1                                      | 8,2                             |
| 2   | QT07002 | Bùi Phương Anh          | Nữ        | 07/10/1984 | Sơn La      | K7QT3 | 7,9                                      | 8,6                             |
| 3   | QT07003 | Đặng Phương Anh         | Nữ        | 01/03/1993 | Hà Nội      | K7QT3 | 6,3                                      | 8,2                             |
| 4   | QT07004 | Lê Thị Ngọc Anh         | Nữ        | 16/02/1995 | Hà Nội      | K7QT3 | 7,2                                      | 8,3                             |
| 5   | QT07005 | Nguyễn Thị Lan Anh      | Nữ        | 01/09/1993 | Bắc Ninh    | K7QT3 | 7,5                                      | 8,2                             |
| 6   | QT07006 | Nguyễn Thị Ngọc Anh     | Nữ        | 16/10/1983 | Hà Nội      | K7QT3 | 7,3                                      | 8,4                             |
| 7   | QT07007 | Nguyễn Tuấn Anh         | Nam       | 01/12/1989 | Hà Nội      | K7QT3 | 7,1                                      | 8,3                             |
| 8   | QT07008 | Đỗ Văn Ban              | Nam       | 15/06/1983 | Nam Định    | K7QT3 | 7,4                                      | 8,5                             |
| 9   | QT07010 | Nguyễn Đăng Hoàng Cương | Nam       | 30/07/1995 | Hà Nội      | K7QT3 | 6,9                                      | 8,5                             |
| 10  | QT07011 | Nguyễn Mạnh Cường       | Nam       | 12/10/1971 | Yên Bái     | K7QT3 | 7,8                                      | 8,6                             |
| 11  | QT07012 | Cầm Kim Dung            | Nữ        | 24/03/1993 | Sơn La      | K7QT1 | 7,5                                      | 8,5                             |
| 12  | QT07014 | Kiều Trung Dũng         | Nam       | 22/07/1992 | Hà Nội      | K7QT1 | 6,9                                      | 8,3                             |
| 13  | QT07015 | Nguyễn Tiến Dũng        | Nam       | 18/09/1980 | Bắc Ninh    | K7QT2 | 7,4                                      | 8,5                             |
| 14  | QT07017 | Nguyễn Thị Thuỳ Dương   | Nữ        | 19/04/1983 | Ninh Bình   | K7QT3 | 7,7                                      | 8,4                             |
| 15  | QT07018 | Trần Quang Đạo          | Nam       | 15/12/1994 | Nam Định    | K7QT3 | 7,2                                      | 8,3                             |
| 16  | QT07019 | Hà Thị Linh Giang       | Nữ        | 01/09/1989 | Hà Nam Ninh | K7QT1 | 8,0                                      | 8,6                             |
| 17  | QT07020 | Nguyễn Thị Hương Giang  | Nữ        | 24/05/1984 | Hòa Bình    | K7QT3 | 7,8                                      | 8,8                             |
| 18  | QT07021 | Nguyễn Trường Giang     | Nam       | 18/02/1984 | Hà Nội      | K7QT3 | 7,5                                      | 8,0                             |



| TT  | MSHV    | Họ và tên            |       | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Lớp   | Điểm TBC các học phần theo thang điểm 10 | Điểm bảo vệ luận văn tốt nghiệp |
|-----|---------|----------------------|-------|-----------|------------|-------------|-------|------------------------------------------|---------------------------------|
| (1) | (2)     | (3)                  |       | (4)       | (5)        | (6)         | (7)   | (8)                                      | (9)                             |
| 19  | QT07022 | Phạm Đức             | Giang | Nam       | 02/02/1981 | Thái Bình   | K7QT3 | 7,2                                      | 8,5                             |
| 20  | QT07023 | Vũ Trường            | Giang | Nam       | 23/07/1987 | Hưng Yên    | K7QT2 | 7,7                                      | 8,6                             |
| 21  | QT07024 | Lê Thanh             | Hải   | Nữ        | 18/07/1984 | Hà Nội      | K7QT1 | 6,8                                      | 8,0                             |
| 22  | QT07025 | Phùng Thị Thu        | Hằng  | Nữ        | 08/11/1994 | Hà Nội      | K7QT3 | 7,4                                      | 8,6                             |
| 23  | QT07026 | Hoàng Thị Nguyệt     | Hạnh  | Nữ        | 01/09/1976 | Thái Nguyên | K7QT2 | 7,4                                      | 8,5                             |
| 24  | QT07027 | Nguyễn Thị Vân       | Hạnh  | Nữ        | 06/05/1991 | Phú Thọ     | K7QT3 | 7,5                                      | 8,3                             |
| 25  | QT07028 | Trần Thị             | Hạnh  | Nữ        | 14/09/1993 | Nam Định    | K7QT1 | 7,1                                      | 8,0                             |
| 26  | QT07029 | Hoàng Minh           | Hiền  | Nữ        | 14/05/1982 | Quảng Ninh  | K7QT2 | 7,7                                      | 8,6                             |
| 27  | QT07030 | Hoàng Thị Thu        | Hiền  | Nữ        | 05/12/1995 | Phú Thọ     | K7QT2 | 7,7                                      | 8,5                             |
| 28  | QT07031 | Hoàng Thúy           | Hiền  | Nữ        | 09/09/1992 | Phú Thọ     | K7QT3 | 7,3                                      | 8,5                             |
| 29  | QT07032 | Nguyễn Minh          | Hiếu  | Nam       | 28/05/1982 | Hà Nội      | K7QT3 | 7,2                                      | 8,8                             |
| 30  | QT07034 | Nguyễn Thị           | Hoài  | Nữ        | 10/05/1995 | Hà Nội      | K7QT2 | 8,0                                      | 8,6                             |
| 31  | QT07035 | Trịnh Vũ             | Hoàng | Nam       | 18/07/1993 | Nam Định    | K7QT3 | 7,4                                      | 8,5                             |
| 32  | QT07036 | Lê Thị Bích          | Hội   | Nữ        | 21/12/1970 | Hà Nội      | K7QT1 | 8,2                                      | 8,8                             |
| 33  | QT07037 | Đỗ Thị Minh          | Hồng  | Nữ        | 21/09/1993 | Hải Phòng   | K7QT1 | 7,2                                      | 8,4                             |
| 34  | QT07038 | Dư Thị Minh          | Hồng  | Nữ        | 21/12/1987 | Hà Nội      | K7QT2 | 8,3                                      | 8,5                             |
| 35  | QT07039 | Nguyễn Quang         | Hùng  | Nam       | 10/08/1981 | Thanh Hoá   | K7QT2 | 6,1                                      | 8,6                             |
| 36  | QT07040 | Nguyễn Thế           | Hùng  | Nam       | 05/10/1979 | Hà Nội      | K7QT2 | 7,5                                      | 8,8                             |
| 37  | QT07041 | Nguyễn Thuý          | Hương | Nữ        | 08/09/1988 | Hoà Bình    | K7QT2 | 7,2                                      | 8,0                             |
| 38  | QT07043 | Phạm Thị             | Huyền | Nữ        | 05/04/1979 | Phú Thọ     | K7QT1 | 8,0                                      | 8,8                             |
| 39  | QT07045 | Trần Thị Thanh Thanh | Huyền | Nữ        | 10/09/1990 | Hà Nội      | K7QT1 | 7,6                                      | 8,4                             |
| 40  | QT07046 | Bùi Đình             | Khánh | Nam       | 30/05/1995 | Hà Nội      | K7QT3 | 7,4                                      | 8,6                             |
| 41  | QT07047 | Cồ Như               | Khánh | Nam       | 11/11/1993 | Hà Nội      | K7QT3 | 7,7                                      | 8,4                             |
| 42  | QT07048 | Nguyễn Việt          | Khánh | Nam       | 09/11/1982 | Hà Nội      | K7QT2 | 7,6                                      | 8,4                             |



| TT  | MSHV    | Họ và tên       |       | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Lớp   | Điểm TBC các học phần theo thang điểm 10 | Điểm bảo vệ luận văn tốt nghiệp |
|-----|---------|-----------------|-------|-----------|------------|-------------|-------|------------------------------------------|---------------------------------|
| (1) | (2)     | (3)             |       | (4)       | (5)        | (6)         | (7)   | (8)                                      | (9)                             |
| 43  | QT07049 | Phạm Công       | Khiêm | Nam       | 13/11/1993 | Hải Dương   | K7QT3 | 7,9                                      | 8,6                             |
| 44  | QT07050 | Nghiêm Thị      | Lâm   | Nữ        | 31/12/1995 | Hà Nội      | K7QT1 | 7,4                                      | 8,4                             |
| 45  | QT07051 | Nguyễn Thị      | Lạng  | Nữ        | 18/01/1995 | Thái Bình   | K7QT3 | 8,1                                      | 8,6                             |
| 46  | QT07052 | Vũ Hạnh         | Lê    | Nữ        | 18/08/1981 | Hà Nội      | K7QT1 | 6,7                                      | 8,5                             |
| 47  | QT07053 | Phan Thuý       | Liên  | Nữ        | 14/12/1992 | Tuyên Quang | K7QT3 | 7,9                                      | 8,4                             |
| 48  | QT07054 | Lê Yến          | Linh  | Nữ        | 12/10/1995 | Hà Nội      | K7QT2 | 7,4                                      | 8,6                             |
| 49  | QT07055 | Nguyễn Thị Thuý | Linh  | Nữ        | 14/02/1992 | Hà Nội      | K7QT1 | 7,5                                      | 8,5                             |
| 50  | QT07056 | Nguyễn Thùy     | Linh  | Nữ        | 01/02/1994 | Hà Nội      | K7QT2 | 7,5                                      | 8,6                             |
| 51  | QT07057 | Phương Diệu     | Linh  | Nữ        | 24/02/1992 | Quảng Ninh  | K7QT2 | 7,7                                      | 8,3                             |
| 52  | QT07058 | Trần Thị Phương | Loan  | Nữ        | 05/06/1981 | Bắc Giang   | K7QT2 | 7,8                                      | 8,6                             |
| 53  | QT07059 | Phạm Cửu        | Long  | Nam       | 11/07/1977 | Hải Dương   | K7QT2 | 6,6                                      | 8,5                             |
| 54  | QT07060 | Phạm Quỳnh      | Ly    | Nữ        | 28/03/1995 | Hà Nội      | K7QT1 | 7,6                                      | 8,6                             |
| 55  | QT07062 | Lê Thị Hà       | My    | Nữ        | 24/04/1991 | Thanh Hóa   | K7QT1 | 7,1                                      | 8,6                             |
| 56  | QT07063 | Nguyễn Thị Diễm | My    | Nữ        | 09/09/1994 | Hà Nội      | K7QT2 | 7,2                                      | 8,6                             |
| 57  | QT07064 | Nguyễn Minh     | Nga   | Nữ        | 30/10/1984 | Nam Định    | K7QT2 | 7,1                                      | 8,5                             |
| 58  | QT07065 | Nguyễn Quỳnh    | Nga   | Nữ        | 12/07/1981 | Nghệ An     | K7QT2 | 7,6                                      | 8,5                             |
| 59  | QT07066 | Vũ Thị Hồng     | Ngân  | Nữ        | 22/10/1983 | Bắc Ninh    | K7QT2 | 7,7                                      | 8,5                             |
| 60  | QT07067 | Vũ Thị Kim      | Ngân  | Nữ        | 19/07/1993 | Ninh Bình   | K7QT2 | 7,6                                      | 8,5                             |
| 61  | QT07068 | Phạm Thị        | Ngát  | Nữ        | 01/10/1989 | Vĩnh Phúc   | K7QT3 | 7,8                                      | 8,6                             |
| 62  | QT07069 | Lê Tuấn         | Ngọc  | Nam       | 25/04/1983 | Hà Nam      | K7QT2 | 7,1                                      | 8,6                             |
| 63  | QT07070 | Ninh Hiếu       | Ngọc  | Nữ        | 05/10/1994 | Thanh Hoá   | K7QT3 | 7,2                                      | 8,5                             |
| 64  | QT07071 | Đặng Thị Phương | Nhiên | Nữ        | 15/09/1987 | Hà Nội      | K7QT1 | 7,3                                      | 8,2                             |
| 65  | QT07072 | Bùi Thị Cẩm     | Nhung | Nữ        | 14/09/1993 | Hòa Bình    | K7QT2 | 7,3                                      | 8,4                             |
| 66  | QT07073 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | Nữ        | 29/07/1988 | Thái Bình   | K7QT3 | 7,4                                      | 8,4                             |



| TT  | MSHV    | Họ và tên         |        | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Lớp   | Điểm TBC các học phần theo thang điểm 10 | Điểm bảo vệ luận văn tốt nghiệp |
|-----|---------|-------------------|--------|-----------|------------|-------------|-------|------------------------------------------|---------------------------------|
| (1) | (2)     | (3)               |        | (4)       | (5)        | (6)         | (7)   | (8)                                      | (9)                             |
| 67  | QT07074 | Vũ Thị Tuyết      | Nhung  | Nữ        | 27/07/1995 | Nam Định    | K7QT3 | 7,5                                      | 8,6                             |
| 68  | QT07075 | Bùi Châu          | Nương  | Nữ        | 22/12/1993 | Lai Châu    | K7QT1 | 6,5                                      | 8,5                             |
| 69  | QT07076 | Mai Thị           | Oanh   | Nữ        | 23/11/1992 | Hà Nội      | K7QT1 | 7,6                                      | 8,6                             |
| 70  | QT07077 | Cao Hồng          | Phong  | Nam       | 26/12/1967 | Hưng Yên    | K7QT2 | 8,0                                      | 8,8                             |
| 71  | QT07078 | Hoàng Thảo        | Phương | Nữ        | 12/10/1995 | Tuyên Quang | K7QT2 | 7,5                                      | 8,6                             |
| 72  | QT07079 | Nguyễn Thị        | Phương | Nữ        | 08/07/1983 | Hà Nội      | K7QT2 | 7,5                                      | 8,5                             |
| 73  | QT07080 | Nguyễn Thị Hà     | Phương | Nữ        | 15/03/1989 | Hà Nội      | K7QT1 | 7,5                                      | 8,6                             |
| 74  | QT07081 | Nguyễn Thị Hoàng  | Quyên  | Nữ        | 04/10/1993 | Bắc Ninh    | K7QT3 | 7,8                                      | 8,4                             |
| 75  | QT07082 | Nguyễn Thị Thuý   | Quỳnh  | Nữ        | 06/09/1988 | Quảng Ninh  | K7QT2 | 7,7                                      | 8,5                             |
| 76  | QT07083 | Lê Mạnh           | Tài    | Nam       | 15/12/1976 | Hưng Yên    | K7QT2 | 8,2                                      | 8,8                             |
| 77  | QT07084 | Nguyễn Tuấn       | Tài    | Nam       | 17/08/1993 | Hà Nội      | K7QT1 | 7,8                                      | 8,6                             |
| 78  | QT07085 | Nguyễn Thị Thanh  | Tâm    | Nữ        | 12/01/1993 | Hưng Yên    | K7QT2 | 7,0                                      | 8,0                             |
| 79  | QT07087 | Nguyễn Thị        | Thảo   | Nữ        | 03/08/1993 | Thanh Hóa   | K7QT1 | 7,5                                      | 8,5                             |
| 80  | QT07089 | Vũ Thị Anh        | Thư    | Nữ        | 23/08/1983 | Thái Bình   | K7QT2 | 8,1                                      | 8,6                             |
| 81  | QT07090 | Nguyễn Phương     | Thuý   | Nữ        | 09/05/1992 | Nam Định    | K7QT1 | 7,7                                      | 8,8                             |
| 82  | QT07091 | Nguyễn Thị Phương | Thuý   | Nữ        | 15/12/1990 | Phú Thọ     | K7QT2 | 7,2                                      | 8,6                             |
| 83  | QT07092 | Vũ Thị Phương     | Thuý   | Nữ        | 26/09/1990 | Hà Nội      | K7QT2 | 7,4                                      | 8,5                             |
| 84  | QT07093 | Chu Thanh         | Thủy   | Nữ        | 19/12/1988 | Quảng Ninh  | K7QT2 | 8,1                                      | 8,8                             |
| 85  | QT07095 | Trần Thủy         | Tiên   | Nữ        | 27/10/1995 | Hà Nội      | K7QT1 | 7,6                                      | 8,6                             |
| 86  | QT07096 | Nguyễn Văn        | Tiến   | Nam       | 26/02/1981 | Vĩnh Phúc   | K7QT3 | 7,7                                      | 8,6                             |
| 87  | QT07097 | Nguyễn Văn        | Tiến   | Nam       | 08/08/1992 | Hà Nội      | K7QT3 | 7,7                                      | 8,3                             |
| 88  | QT07098 | Hoàng Văn         | Tông   | Nam       | 08/06/1986 | Thanh Hoá   | K7QT3 | 7,5                                      | 8,6                             |
| 89  | QT07099 | Đinh Thị          | Trang  | Nữ        | 02/07/1993 | Ninh Bình   | K7QT2 | 7,9                                      | 8,3                             |
| 90  | QT07100 | Hoàng Huyền       | Trang  | Nữ        | 30/09/1995 | Nghệ An     | K7QT3 | 7,2                                      | 8,5                             |



| TT  | MSHV    | Họ và tên              | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Lớp   | Điểm TBC các học phần theo thang điểm 10 | Điểm bảo vệ luận văn tốt nghiệp |
|-----|---------|------------------------|-----------|------------|-------------|-------|------------------------------------------|---------------------------------|
| (1) | (2)     | (3)                    | (4)       | (5)        | (6)         | (7)   | (8)                                      | (9)                             |
| 91  | QT07101 | Nguyễn Thị Huyền Trang | Nữ        | 12/10/1987 | Vĩnh Phúc   | K7QT3 | 7,2                                      | 8,4                             |
| 92  | QT07102 | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | Nữ        | 15/09/1995 | Hà Nội      | K7QT2 | 7,2                                      | 8,5                             |
| 93  | QT07103 | Trần Thu Trang         | Nữ        | 14/11/1995 | Lào Cai     | K7QT2 | 8,1                                      | 8,5                             |
| 94  | QT07104 | Vũ Thị Kiều Trang      | Nữ        | 01/01/1989 | Thái Nguyên | K7QT3 | 7,4                                      | 8,6                             |
| 95  | QT07107 | Vũ Phương Tú           | Nam       | 29/11/1991 | Hà Nội      | K7QT2 | 6,4                                      | 8,5                             |
| 96  | QT07108 | Nguyễn Thanh Tùng      | Nam       | 26/10/1992 | Hà Nội      | K7QT3 | 6,4                                      | 8,5                             |
| 97  | QT07109 | Cần Thị Tươi           | Nữ        | 21/11/1984 | Hà Nội      | K7QT3 | 7,3                                      | 8,2                             |
| 98  | QT07111 | Bùi Thị Khánh Vân      | Nữ        | 02/09/1970 | Thanh Hoá   | K7QT2 | 7,4                                      | 8,8                             |
| 99  | QT07112 | Nguyễn Đình Việt       | Nam       | 10/08/1982 | Thanh Hóa   | K7QT2 | 8,1                                      | 8,6                             |
| 100 | QT07113 | Phùng Thị Vui          | Nữ        | 28/10/1987 | Hà Nội      | K7QT3 | 7,8                                      | 8,2                             |
| 101 | QT07114 | Nguyễn Thị Yên         | Nữ        | 01/03/1991 | Hà Nội      | K7QT3 | 7,4                                      | 8,2                             |
| 102 | QT07115 | Phạm Thị Ngọc Yên      | Nữ        | 01/08/1990 | Nghệ An     | K7QT1 | 7,1                                      | 8,6                             |
| 103 | QT07116 | Vũ Thị Yên             | Nữ        | 29/10/1984 | Nam Định    | K7QT2 | 7,7                                      | 8,8                             |

Danh sách này gồm có: 103 học viên./.

HIỆU TRƯỞNG



TS. Hà Xuân Hùng



## Phụ lục II

### DANH SÁCH HỌC VIÊN CAO HỌC KHÓA 4 Được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ Kế toán

(Kèm theo Quyết định số: 62 /QĐ-ĐHLĐXH ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội)

| TT  | MSHV    | Họ và tên        |        | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Lớp  | Điểm TBC các học phần theo thang điểm 10 | Điểm bảo vệ luận văn tốt nghiệp |
|-----|---------|------------------|--------|-----------|------------|-----------|------|------------------------------------------|---------------------------------|
| (1) | (2)     | (3)              |        | (4)       | (5)        | (6)       | (7)  | (8)                                      | (9)                             |
| 1   | KT04002 | Hoàng Hữu        | Điền   | Nam       | 20/07/1982 | Quảng Trị | K4KT | 7,7                                      | 8,7                             |
| 2   | KT04003 | Phạm Việt        | Đức    | Nam       | 26/08/1991 | Hưng Yên  | K4KT | 7,8                                      | 8,7                             |
| 3   | KT04004 | Đỗ Thị Thu       | Hà     | Nữ        | 28/11/1983 | Hà Nội    | K4KT | 7,5                                      | 8,8                             |
| 4   | KT04005 | Đinh Thị         | Hằng   | Nữ        | 26/06/1993 | Ninh Bình | K4KT | 7,5                                      | 8,3                             |
| 5   | KT04006 | Bùi Thị          | Huê    | Nữ        | 07/09/1988 | Thái Bình | K4KT | 7,6                                      | 8,6                             |
| 6   | KT04007 | Cao Thị Mai      | Hương  | Nữ        | 07/06/1994 | Sơn La    | K4KT | 7,4                                      | 8,0                             |
| 7   | KT04009 | Giang Lương      | Kiên   | Nam       | 12/03/1984 | Thái Bình | K4KT | 7,7                                      | 8,8                             |
| 8   | KT04010 | Trương Trung     | Kiên   | Nam       | 11/12/1986 | Thanh Hóa | K4KT | 7,6                                      | 8,6                             |
| 9   | KT04011 | Vũ Thị Hương     | Lan    | Nữ        | 19/12/1971 | Hải Dương | K4KT | 7,7                                      | 8,5                             |
| 10  | KT04012 | Nguyễn Thị Thảo  | Linh   | Nữ        | 20/08/1995 | Bắc Giang | K4KT | 7,7                                      | 8,6                             |
| 11  | KT04013 | Trần Lê          | Linh   | Nam       | 10/03/1986 | Hà Nam    | K4KT | 7,1                                      | 8,6                             |
| 12  | KT04014 | Vũ Thị Vân       | Linh   | Nữ        | 15/07/1995 | Bắc Giang | K4KT | 7,7                                      | 8,6                             |
| 13  | KT04015 | Vũ Thị           | Minh   | Nữ        | 18/07/1981 | Hà Nam    | K4KT | 8,0                                      | 8,6                             |
| 14  | KT04016 | Nguyễn Thị       | Nga    | Nữ        | 08/06/1989 | Hà Nội    | K4KT | 7,3                                      | 8,4                             |
| 15  | KT04017 | Nguyễn Thị Huyền | Nga    | Nữ        | 09/12/1992 | Thái Bình | K4KT | 7,7                                      | 8,4                             |
| 16  | KT04019 | Vũ Thị Kim       | Oanh   | Nữ        | 12/08/1982 | Nam Định  | K4KT | 8,2                                      | 8,8                             |
| 17  | KT04020 | Nguyễn Khánh     | Phương | Nữ        | 02/09/1982 | Thanh Hóa | K4KT | 7,6                                      | 8,7                             |



| TT  | MSHV    | Họ và tên      |        | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Lớp  | Điểm TBC các học phần theo thang điểm 10 | Điểm bảo vệ luận văn tốt nghiệp |
|-----|---------|----------------|--------|-----------|------------|-----------|------|------------------------------------------|---------------------------------|
| (1) | (2)     | (3)            |        | (4)       | (5)        | (6)       | (7)  | (8)                                      | (9)                             |
| 18  | KT04021 | Nguyễn Thị Lan | Phương | Nữ        | 16/11/1994 | Hưng Yên  | K4KT | 7,6                                      | 8,6                             |
| 19  | KT04022 | Phí Thị Phương | Thảo   | Nữ        | 02/11/1986 | Hà Nội    | K4KT | 7,6                                      | 8,6                             |
| 20  | KT04023 | Trần Thị Hồng  | Thu    | Nữ        | 07/08/1995 | Sơn La    | K4KT | 7,5                                      | 8,4                             |
| 21  | KT04024 | Kiều Thị       | Thư    | Nữ        | 14/10/1982 | Hà Nội    | K4KT | 7,6                                      | 8,8                             |
| 22  | KT04025 | Nguyễn Thanh   | Thủy   | Nữ        | 14/12/1975 | Hà Nội    | K4KT | 7,3                                      | 8,5                             |
| 23  | KT04026 | Cần Thị Minh   | Trang  | Nữ        | 09/04/1994 | Hà Nội    | K4KT | 7,5                                      | 8,6                             |
| 24  | KT04027 | Nguyễn Thị Thu | Trang  | Nữ        | 08/06/1995 | Bắc Giang | K4KT | 8,1                                      | 9,5                             |
| 25  | KT04028 | Bùi Đức        | Trung  | Nam       | 25/11/1995 | Ninh Bình | K4KT | 7,3                                      | 8,8                             |
| 26  | KT04029 | Đỗ Quang       | Vinh   | Nam       | 12/11/1969 | Hà Nội    | K4KT | 7,5                                      | 8,8                             |

Danh sách này gồm có: 26 học viên./.





### Phụ lục III

## DANH SÁCH HỌC VIÊN CAO HỌC KHÓA 3 Được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ Công tác xã hội

(Kèm theo Quyết định số: 62 /QĐ-ĐHLĐXH ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội)

| TT  | MSHV    | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Lớp  | Điểm TBC các học phần theo thang điểm 10 | Điểm bảo vệ luận văn tốt nghiệp |
|-----|---------|-----------------------|-----------|------------|-------------|------|------------------------------------------|---------------------------------|
| (1) | (2)     | (3)                   | (4)       | (5)        | (6)         | (7)  | (8)                                      | (9)                             |
| 1   | CT03001 | Nguyễn Thị Thuý Dương | Nữ        | 28/08/1992 | Bắc Ninh    | K3CT | 8,2                                      | 8,6                             |
| 2   | CT03002 | Lê Thị Trà Giang      | Nữ        | 12/10/1980 | Hà Nội      | K3CT | 7,9                                      | 9,2                             |
| 3   | CT03003 | Nguyễn Thuý Giang     | Nữ        | 31/08/1981 | Hà Nội      | K3CT | 7,4                                      | 8,7                             |
| 4   | CT03004 | Nguyễn Đào Thái Hải   | Nữ        | 29/06/1994 | Thái Nguyên | K3CT | 7,4                                      | 8,5                             |
| 5   | CT03005 | Nguyễn Thị Thúy Hằng  | Nữ        | 26/10/1987 | Hà Nội      | K3CT | 7,8                                      | 8,5                             |
| 6   | CT03006 | Nguyễn Việt Hòa       | Nam       | 20/11/1992 | Bắc Ninh    | K3CT | 7,6                                      | 8,5                             |
| 7   | CT03007 | Nguyễn Thị Ánh Hoàn   | Nữ        | 06/07/1990 | Hòa Bình    | K3CT | 7,6                                      | 8,7                             |
| 8   | CT03008 | Nguyễn Thị Thu Hương  | Nữ        | 29/05/1987 | Hà Nội      | K3CT | 7,9                                      | 8,7                             |
| 9   | CT03009 | Nguyễn Thị Tuyết Mai  | Nữ        | 17/05/1983 | Hà Nội      | K3CT | 7,9                                      | 8,6                             |
| 10  | CT03010 | Ngô Ánh Minh          | Nữ        | 24/10/1992 | Phú Thọ     | K3CT | 8,3                                      | 8,6                             |
| 11  | CT03011 | Nguyễn Tuấn Nam       | Nam       | 19/02/1994 | Hà Nội      | K3CT | 7,4                                      | 8,5                             |
| 12  | CT03012 | Phạm Bảo Ngọc         | Nữ        | 20/01/1994 | Bắc Ninh    | K3CT | 7,2                                      | 8,5                             |
| 13  | CT03013 | Nguyễn Long Nhật      | Nam       | 03/12/1995 | Hà Nội      | K3CT | 7,3                                      | 8,3                             |
| 14  | CT03014 | Bùi Nam Thắng         | Nam       | 09/02/1979 | Thái Bình   | K3CT | 7,8                                      | 8,8                             |
| 15  | CT03015 | Nguyễn Thị Thuý       | Nữ        | 03/01/1987 | Hà Nội      | K3CT | 8,0                                      | 8,7                             |





| TT  | MSHV    | Họ và tên           | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh | Lớp  | Điểm TBC các học phần theo thang điểm 10 | Điểm bảo vệ luận văn tốt nghiệp |
|-----|---------|---------------------|-----------|------------|----------|------|------------------------------------------|---------------------------------|
| (1) | (2)     | (3)                 | (4)       | (5)        | (6)      | (7)  | (8)                                      | (9)                             |
| 16  | CT03016 | Nguyễn Thị Lệ Thủy  | Nữ        | 23/12/1993 | Hung Yên | K3CT | 7,5                                      | 8,5                             |
| 17  | CT03017 | Phùng Thị Thu Trang | Nữ        | 18/04/1995 | Hà Nội   | K3CT | 8,1                                      | 9,3                             |
| 18  | CT03018 | Đỗ Thị Tuyền        | Nữ        | 05/11/1988 | Hà Nội   | K3CT | 8,1                                      | 8,6                             |

Danh sách này gồm có: 18 học viên./.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**TS. Hà Xuân Hùng**

